

Bản án số: **125/2019/DS-PT**

Ngày: 13-8-2019

V/v: “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất,
tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư, yêu cầu hủy
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Tồn**

Ông **Nguyễn Xuân Điền**

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Ngọc Thanh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 13 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 183/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2019 về: “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 21-01-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 867/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1954, Địa chỉ: Tổ 15, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt;

2. Bà **Trần Thị B** (chết ngày 31/8/2018);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị B:

- Ông **Nguyễn T**, sinh năm 1940 địa chỉ: Xóm 3, thôn X, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- Ông **Nguyễn Hoàng H**, địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Hoàng T1**, địa chỉ: Tổ 22, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Hoàng D**, địa chỉ: Tổ 20, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Hoàng C**, địa chỉ: Xóm 3, thôn X, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông H, ông T1, ông D, ông C: là ông **Nguyễn T** (văn bản ủy quyền ngày 06/10/2018); ông T có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Ngọc A**, Luật sư của Văn phòng luật sư Q, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi; Địa chỉ: phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

* **Bị đơn:** Ông **Trần Ngọc T2**, sinh năm 1946, địa chỉ: Tổ 15, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1953. Có mặt.

2. Ông **Trần Nguyễn Ngọc T3**, sinh năm 1973; Có mặt

3. Bà **Trần Nguyễn Thị Thiều H1**; Vắng mặt.

4. Ông **Trần Nguyễn Ngọc D1**; Vắng mặt.

5. Ông **Trần Nguyễn Ngọc L**; Vắng mặt.

6. Bà **Phùng Thị H2**; Vắng mặt.

7. Bà **Phan Thị Tuyết L**; Vắng mặt.

8. Cháu **Trần Phước T4**, **Trần Phước T5**; Đều vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Tiến, cháu Thành: Ông **Trần Nguyễn Ngọc D1** và bà **Phùng Thị H2**; Đều vắng mặt.

9. Cháu **Trần Ngọc Diễm P**; Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Phương: Ông **Trần Nguyễn Ngọc L** và bà **Phan Thị Tuyết L**; Đều vắng mặt.

10. Cháu **Trần Nữ Bảo T6**, **Trần Phạm Cao T7**; Đều vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Trang, cháu Trí: Ông **Trần Nguyễn Ngọc T3**, bà **Phạm Thị Ánh L1**; Ông T3 có mặt, bà L1 vắng mặt.

11. Cháu **Bùi Hoàng N**, **Bùi Khôi N1**; Đều vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Hoàng N, Khôi N1: Chị **Trần Nguyễn Thị Thiều H1**, anh **Bùi Nguyên K**; Đều vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 15, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

12. **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi**, trụ sở: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Văn B**, chức vụ: Phó giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt, đơn ghi ngày 06/8/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo các đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Nguyên đơn bà Trần Thị H, ông Nguyễn T (là người đại diện cho các ông Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng T1, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng C) trình bày:*

Ông Trần Ngọc A (Trần Đ) có vợ là bà Bùi Thị B, ông A và bà B có 02 người con chung là Trần Ngọc T2 và Trần Thị B. Năm 1951 bà Bùi Thị B chết, đến năm 1953 ông A cưới bà Đoàn Thị L2 về làm vợ, ông A và bà L2 có một người con chung là Trần Thị H, sinh năm 1954.

ông A và bà L2 sống chung với mẹ chồng (bà Tạ Thị T8) tại nhà và đất của ông Trần H3 để lại cho ông Trần Ngọc A theo Tờ Chúc Thờ ngày 19/8/1951. Đất mang số thửa 981, diện tích 02 mẫu, 02 sào, 11 thước, tại tổ 15, phường T, thành phố Q. Năm 1960 ông Trần Ngọc A và bà Tạ Thị T8 trích bán cho ông Trần Văn T và bà Huỳnh Thị T diện tích 1 mẫu, 5 sào quy nam. Năm 1960, ông Trần Ngọc A xuất gia đi tu. Từ lúc ông A đi tu, bà T8 và bà L2 ở tại nhà đất này lo chăm sóc, nuôi dưỡng các con, là ông Trần Ngọc T2, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H. Năm 1963, ông A đăng ký và đứng tên trong Chứng thư Kiên điền đối với thửa đất nêu trên. Năm 1969, bà T8 chết, bà L2 tiếp tục nuôi dưỡng và xây dựng gia đình cho các con. Đến ngày 04/12/1997 ông A chết, năm 2009 bà L2 chết, đều không để lại di chúc.

Quá trình sử dụng, thực hiện chính sách đăng ký, kê khai theo chỉ thị 299/TTg, ông Trần Ngọc T2 đại diện gia đình đi kê khai, đăng ký tại Hội đồng đăng ký ruộng đất phường T, thành phố Q, thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4, đo vẽ năm 1983, diện tích 2560m². Năm 2007, anh em trong gia đình họp lại để thỏa thuận phân di sản của cha là ông A, theo đó chia cho bà H, bà B 01 phần diện tích của thửa 286, tờ bản đồ số 4 đo vẽ năm 1983. Sau đó, bà H, bà B tiến hành làm các thủ tục để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) các thửa 911 (đo thực tế 125,2m²), 877 (đo thực tế 128,7m²), 878 + 770 (đo thực tế 224,8m²). Năm 2017, Nhà nước thu hồi diện tích 356,5 m² để làm đường T, bồi thường số tiền 398.507.624 đồng (trong đó có 340.635.750 đồng bồi thường về đất), cấp 01 lô đất tái định cư thửa 6110, tờ bản đồ số 01 phường Nghĩa Lộ, có nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ 361.800.000 đồng, ông T đã bán với giá 500.000.000 đồng. Qua các cấp xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, các ông, bà khiếu nại giám đốc thẩm thì ông T, bà S đã làm thủ tục và được Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Quảng Ngãi tách thửa, cấp 08 GCNQSDĐ cho ông T, bà S.

Các Nguyên đơn xác định di sản của ông A và bà L2 để lại gồm có: diện tích còn lại (sau khi Nhà nước thu hồi đất) của thửa đất 286, tờ bản đồ số 4 đo vẽ năm 1983, phường T đo đạc thực tế là 3.043,8m² (gồm 08 thửa đã cấp GCNQSDĐ trừ diện tích đất nghĩa địa, các thửa 911, 878, 877, 770), số tiền bồi thường về đất 340.635.750 đồng, số tiền bán đất tái định cư còn lại 138.200.000 đồng (sau khi trừ số tiền mà ông T đã nộp vào Ngân sách Nhà nước 361.800.000 đồng). Ngày 07/11/2007, các ông, bà Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị S, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H họp gia đình thống nhất chia phần di sản của ông A xong.

Nay các Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu hủy 08 GCNQSDĐ do Sở Tài Nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị S cùng ngày 30/3/2017 gồm:

+ GCNQSDĐ số phát hành CG900821, số vào sổ CS07174 tại thửa đất số 2987 tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích 251,2m².

+ GCNQSDĐ số phát hành CG900822, số vào sổ CS07173 tại thửa đất số 2988 tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích 111,2m².

+ GCNQSDĐ số phát hành CG900823, số vào sổ CS07172 tại thửa đất số 2989 tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích 108,9m².

+ GCNQSDĐ số phát hành CG900824, số vào sổ CS07171 tại thửa đất số 2990 tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích 106,6m².

+ GCNQSDĐ số phát hành CG900825, số vào sổ CS07170 tại thửa đất số 2991 tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích 104,3m².

+ GCNQSDĐ số phát hành CG907193, số vào sổ CS07169 tại thửa đất số 2992 tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích 1.537m².

+ GCNQSDĐ số phát hành CG900827, số vào sổ CS07168 tại thửa đất số 2993 tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích 132,6m².

+ GCNQSDĐ số phát hành CG900828, số vào sổ CS07167 tại thửa đất số 2994 tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích 126,3m².

- Chia di sản của bà Đoàn Thị L2 để lại là 1/2 diện tích đất còn lại của thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 đo vẽ năm 1983, phường T, thành phố Q (sau khi Nhà nước thu hồi đất) có diện tích là 1.521,9 m² làm 3 phần cho các đồng thừa kế là bà Trần Thị H, Trần Thị B (chết ngày 31/8/2018, có chồng là ông Nguyễn T và các con là H, T1, D, C), Trần Ngọc T2, mỗi người diện tích 507,3m², vị trí yêu cầu được chia phải đủ điều kiện xây dựng nhà ở.

- Chia 1/2 số tiền 340.635.750 đồng, ông Trần Ngọc T2 đã nhận khi được bồi thường, hỗ trợ mở rộng đường T cho 03 đồng thừa kế bà B, Hiền, ông T mỗi

người nhận 56.772.625 đồng và chia $\frac{1}{2}$ số tiền 138.200.000 đồng mà ông Trần Ngọc T2 đã chuyển nhượng thửa đất tái định cư còn lại (sau khi trừ chi phí nộp tiền và trước bạ) cho bà B, bà H, ông T mỗi người nhận 23.033.333 đồng.

Đối với các loại cây gia đình ông T, bà S trồng trên đất, Nguyên đơn tự nguyện hoàn trả toàn bộ giá trị là 13.820.000 đồng, kể cả cây có trên phần đất của bị đơn.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trần Ngọc T2 là bị đơn trình bày:*

Ông đồng ý với nội dung trình bày của Nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về thời điểm ông A, bà L2 chết và đều không để lại di chúc, về quá trình đăng ký kê khai, Nhà nước thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cha ông là Trần Ngọc A thừa hưởng của ông bà nội là cố Trần H3 và Tạ Thị T8.

Năm 2007 do bức xúc nhu cầu về chỗ ở, nên ngày 07/11/2007 ông Trần Ngọc T2 tổ chức họp gia đình gồm có ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị S, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H, bà Đoàn Thị L2 thống nhất chia cho bà Trần Thị B 250m², bà Trần Thị H 100m² cộng với diện tích đất được cho năm 2001, nên diện tích đất bà H là 227,5m², còn bà L2 sống với ông T, bà S không chia đất. Ngoài ra ngày 13/11/2007 bà B và bà H còn tự viết giấy biên nhận phần đất thừa kế do cha, mẹ chết để lại. Đồng thời cam đoan không đòi hỏi quyền lợi và tranh chấp gì đối với diện tích đất vườn còn lại của ông Trần Ngọc T2 nữa. Như vậy, tài sản Ông A và bà L2 để lại đã phân chia xong, không còn là di sản. Diện tích đất còn lại tại thửa 286, tờ bản đồ số 4 đo vẽ năm 1983, phường T, thành phố Q, tiền bồi thường, đất tái định cư là tài sản của ông, Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho ông là đúng quy định của pháp luật. Các Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Đoàn Thị L2 chết để lại, hủy 08 GCNQSDĐ mà Nhà nước đã cấp cho ông, ông không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Nguyễn Thị S, Trần Nguyễn Ngọc T3, Trần Nguyễn Thị Thiều H1, Trần Nguyễn Ngọc D1 trình bày: thống nhất với phần trình bày của ông Trần Ngọc T2.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Trần Nguyễn Ngọc L, Phùng Thị H2, Phan Thị Tuyết L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa;*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi (do ông Phạm Văn B đại diện) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên tài liệu có tại hồ sơ thể hiện:*

Căn cứ vào Bản án dân sự phúc thẩm số 49/2014/DS-PT ngày 24/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị S là đúng quy định của pháp luật.

Với các nội dung trên,

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 21-01-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, các Điều 674, 675, 676, 679, 685, 733, 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, các Điều 92, 147, 150, 157, 158, 164, 165, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn các bà Trần Thị H, Trần Thị B (do ông Nguyễn T, Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng T1, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng C kế thừa quyền và nghĩa vụ) về “Tranh chấp thừa kế tài sản quyền sử dụng đất, tiền bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn các bà Trần Thị H, Trần Thị B (do ông Nguyễn T, Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng T1, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng C kế thừa quyền và nghĩa vụ) về “Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Đoàn Thị L2 gồm những người sau đây: Trần Ngọc T2, Trần Thị H, Trần Thị B (chết ngày 31-8-2018, có ông Nguyễn T và các con Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng T1, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng C kế thừa quyền và nghĩa vụ).

4. Xác định diện tích 1521,9m² (quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 286 tờ bản đồ số 04 đo vẽ năm 1983 phường T, thành phố Q (nay biến động thành các thửa đất 2987, 2988, 2989, 2990, 2991, 2992, 2993, 2994, 911, 877, 878, 770, tờ bản đồ số 02) và số tiền 239.417.875 đồng (hai trăm ba mươi chín triệu bốn trăm mười bảy nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng) là di sản của bà Đoàn Thị L2 để lại.

5. Chia bà Trần Thị B được quyền sử dụng thửa 2993, 2994 tờ bản đồ số 02 phường T, thành phố Q, diện tích đất 261,5m², chiều ngang mặt tiền đường Trần Cao Vân 10m, chiều ngang phía đông 10m giáp thửa 2992, chiều dài phía bắc 27,55m giáp các thửa 2987, 2988, 2989, 2990, 2991, chiều dài phía nam 25,33m giáp thửa 911 (ký hiệu A1, A2 sơ đồ kèm theo);

- Chia bà B được quyền sử dụng diện tích đất 191,3m² cắt từ thửa 2992 tờ

bản đồ số 02 phường T, thành phố Q, có chiều ngang mặt tiền đường T 5m, chiều ngang phía nam 5m giáp đất còn lại của thửa 2992, chiều dài phía đông 37,98m giáp đất còn lại của thửa 2992, chiều dài phía tây 38,82m giáp phần đất được chia cho ông T và đất còn lại của thửa 2992 (ký hiệu A5 sơ đồ kèm theo);

- Chia bà Trần Thị H được quyền sử dụng thửa đất 2987 tờ bản đồ số 02 phường T, thành phố Q, diện tích 257,2m², chiều ngang mặt tiền đường T 12,63m, chiều ngang phía nam 7,55m giáp thửa 2993, chiều dài phía đông 23,23m giáp thửa 2988, chiều dài phía tây có 04 đoạn gấp khúc từ bắc vào nam là 3,01m, 3,15m, 14,77m, 4,55m giáp đường Trần Cao Vân (ký hiệu A3 sơ đồ kèm theo).

- Chia ông Trần Ngọc T2 được quyền sử dụng 04 thửa đất 2988, 2989, 2990, 2991 tờ bản đồ số 02 phường T, thành phố Q, diện tích 442,5m²; một phần của thửa 2992 tờ bản đồ số 02 phường T, thành phố Q, có diện tích 107,2m² có chiều ngang mặt tiền đường T 10,9m, chiều ngang phía nam 10,83m giáp đất còn lại của thửa 2992, chiều dài phía đông 9,34m giáp phần đất được giao cho bà B, chiều dài phía tây giáp thửa 2991 (ký hiệu A4 sơ đồ kèm theo).

6. Buộc các ông, bà Trần Ngọc T2, Nguyễn Thị S, Trần Nguyễn Ngọc T3, Trần Nguyễn Ngọc D1, Trần Nguyễn Ngọc L, Trần Nguyễn Thị Thiệu H1, Phùng Thị H2, Phan Thị Tuyết L, các cháu Trần Phước T4, Trần Phước T5, Trần Ngọc Diễm P, Trần Nữ Bảo T6, Trần Phạm Cao T7, Bùi Hoàng N, Bùi Khôi N1 có nghĩa vụ giao các phần đất nêu trên cho bà Trần Thị H, bà Trần Thị B (Bà B chết ngày 31-8-2018 nên ông Nguyễn T và các con là Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng T1, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng C được nhận các phần đất nêu trên).

7. Ông Trần Ngọc T2 có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà Trần Thị H là 667.037.807 đồng (sáu trăm sáu mươi bảy triệu không trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm lẻ bảy đồng).

8. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H, Trần Thị B (ông T và các con kế thừa) về việc thanh toán cho ông Trần Ngọc T2 và gia đình toàn bộ giá trị cây cối có trên đất là 13.820.000 đồng (mười ba triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng). Bà Trần Thị H, bà Trần Thị B (ông T và các con kế thừa) được sở hữu toàn bộ cây cối có trên phần đất được chia.

9. Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị S cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CG900821, số vào sổ CS07174 tại thửa đất số 2987, tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích 251,2m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CG907193 số vào sổ

CS07169 tại thửa đất số 2992, tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích 1.537m² .

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CG900827, số vào sổ CS07168 tại thửa đất số 2993, tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích 132,6m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CG900828, số vào sổ CS07167 tại thửa đất số 2994, tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích 126,3m².

Bà Trần Thị H, bà Trần Thị B (ông Nguyễn T và các con kế thừa), ông Trần Ngọc T2 bà Nguyễn Thị S có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với phần đất được chia.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Trong thời hạn luật định,

- Ngày 12/02/2019, Nguyên đơn bà Trần Thị H kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, không chia cho ông Trần Ngọc T2 hưởng 1/2 kỷ phần như quyết định của án sơ thẩm.

- Ngày 12/02/2019, ông Nguyễn T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Nguyên đơn bà Trần Thị B (đã chết) kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, không chia cho ông Trần Ngọc T2 hưởng 1/2 kỷ phần như quyết định của án sơ thẩm.

- Ngày 01/02/2019, Bị đơn ông Trần Ngọc T2 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết công bằng khách quan vụ án; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

- Ngày 01/02/2019, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S, ông Trần Nguyễn Ngọc T3, ông Trần Nguyễn Ngọc L, bà Trần Nguyễn Thị Thiều H1, ông Trần Nguyễn Ngọc D1, kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết công bằng, khách quan vụ án; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Tòa xét:

Ông Trần Ngọc A (Trần Đ) và bà Đoàn Thị L2 chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987, theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc

Hội, ông A và bà L2 là vợ chồng. Theo quy định tại Điều 15 của Luật hôn nhân gia đình năm 1959 (có hiệu lực thi hành tại miền Nam ngày 25-3-1977), vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới, nên thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 đo vẽ năm 1983 phường T là tài sản chung của ông Trần Ngọc A (Trần Đ) và bà Đoàn Thị L2.

[1]. Xét kháng cáo của các đương sự, thì thấy:

[1.1]. Ông Trần Ngọc A chết ngày 04/12/1997, không để lại di chúc, phần di sản của ông A là 14 thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 đo vẽ năm 1983, phường T, thành phố Q (trong đó có các thửa đất 911, 878, 877, 770 của bà H, bà B), các Nguyên đơn cho rằng thỏa thuận phân chia xong không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xét. Bà Đoàn Thị L2 chết năm 2009, không để lại di chúc, các Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của bà L2 để lại theo pháp luật đối với 14 diện tích thửa đất nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[1.2]. Năm 2016, Nhà nước thu hồi 356,5m² của thửa đất số 286, tờ bản đồ số 04 đo vẽ năm 1983 phường T để làm đường T, ông Trần Ngọc T2 nhận tiền bồi thường về đất 340.635.750 đồng, bồi thường 01 lô đất tái định cư, ông T nộp tiền sử dụng đất và nộp lệ phí trước bạ 361.800.000 đồng, sau đó ông T chuyển nhượng với giá 500.000.000 đồng, còn lại 138.200.000 đồng.

Xét phần diện tích đất Nhà nước thu hồi có 14 thửa đất là tài sản của bà L2 nên di sản của bà L2 để lại gồm 14 thửa đất số 286, tờ bản đồ số 04 đo vẽ năm 1983 phường T (đo đạc thực tế 3.043,8 m²: 2= 1.521,9 m²), giá trị 170.317.875 đồng + 69.100.000 đồng = 239.417.875 đồng.

[2]. Xét ông Trần Ngọc T2 là người có công sức chăm sóc, phụng dưỡng bà L2 lúc còn sống, giữ gìn, bảo quản tài sản (như xây dựng tường rào, cổng ngõ quanh thửa đất) nên ông T được hưởng ½ kỹ phần thừa kế như án sơ thẩm xác định là hợp tình, hợp lý.

[3]. Kỹ phần thừa kế được chia như sau:

- Thửa đất 286 nay biến động thành các thửa 2987, 2988, 2989, 2990, 2991, 2992, 2993, 2994, 911, 877, 878, 770, trong đó các thửa 911, 877, 878, 770 đã cấp GCNQSDĐ cho bà H, bà B, các thửa còn lại đã cấp GCNQSDĐ cho ông T bà S. Diện tích đo thực tế của 08 thửa cấp cho ông T bà S là 2619,6m² - 54,5m² diện tích đất nghĩa địa = 2565,1m² + thửa 911 (đo thực tế 125,2m²), 877 (đo thực tế 128,7m²), 878 + 770 (đo thực tế 224,8m²) = 3.043,8m².

- Giá trị di sản thừa kế bà L2: Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá, thửa đất số 286 có các vị trí và đơn giá như sau: Đất ở vị trí mặt tiền T 11.125.000 đồng/m²; đất ở vị trí mặt tiền đường Trần Cao Vân 6.364.000 đồng, đất ở vị trí giao nhau đường T và Trần Cao Vân (02 mặt tiền) 12.152.000 đồng/m²; Đất trồng cây hàng năm khác 5.562.500 đồng/m². Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tách thửa, giá trị như sau: Tổng giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 286 là: 26.068.889.700 đồng. Trong đó phần di sản của bà L2, trị giá 13.034.444.850 đồng, cộng với số tiền 239.417.875 đồng. Nên di sản thừa kế của bà L2 để lại có trị giá là: 13.273.862.725 đồng.

Đối với phần di sản thừa kế của bà L2 để lại được chia thành 3,5 kỹ phần, trong đó: ông T được hưởng 1,5 kỹ phần; bà H, bà B mỗi người được hưởng 1 kỹ

phần, cụ thể: ông T được hưởng 5.688.798.310 đồng; bà B, bà H mỗi người được hưởng 3.392.532.207 đồng.

[4]. Hiện trạng sử dụng đất, trên đất hiện có nhà ở gia đình ông T, có mồ mã (đất nghĩa địa) ở phía Đông thửa đất, nên chia cho bà B phần đất có vị trí 02 thửa 2993, 2994 và 183,6m² cắt từ thửa 2992, cụ thể:

- Chia cho bà Trần Thị B vị trí 02 thửa đất 2993, 2994; tờ bản đồ số 02 phường T, diện tích đo thực tế 261,5m², có giá trị: 261,5m² X 6.364.000 đồng/m² = 1.664.186.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho bà Trần Thị B 191,3m² cắt từ thửa 2992 tờ bản đồ số 02 phường T trị giá 2.128.346.207 đồng, có chiều ngang mặt tiền đường T 5m, chiều ngang phía sau giáp đất còn lại của thửa 2992, chiều dài phía đông 37,98m giáp đất còn lại của thửa 2992, chiều dài phía tây 38,82m giáp phần đất được chia cho ông T và đất còn lại của thửa 2992 (có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho bà Trần Thị H thửa đất 2987, diện tích đo thực tế là 257,2m², có giá trị: 3.125.494.400 đồng, theo kỹ phần thừa kế thì bà H còn thiếu 667.037.807 đồng, quy đổi quyền sử dụng đất ở vị trí mặt tiền đường T là 59,9m².

- Ông cho ông Trần Ngọc T2 được hưởng 1,5 kỷ phần, thành tiền là 5.688.798.310 đồng, trong đó ông T đã nhận tiền mặt 239.417.875 đồng (tiền bồi thường về đất và tiền chuyển nhượng đất tái định cư), nên phần chênh lệch 5.449.380.435 đồng được tính quy thành quyền sử dụng đất ở vị trí mặt tiền đường T (vì có nhà ở gia đình ông T đang sử dụng) = 489,8 m². Chia ông T được quyền sử dụng 04 thửa đất 2988, 2989, 2990, 2991, diện tích đo thực tế là 442,5 m² và một phần của thửa 2992 có diện tích 47,3m², cộng với phần diện tích đất còn thiếu của bà H 59,9m² thành 107,2m² (sơ đồ kèm theo), ông T có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà H là 667.037.807 đồng.

Do hộ gia đình ông Trần Ngọc T2 gồm các ông, bà: T2, S, T3, D1, H1, H2, L, các cháu T4, T5, P, T6, T7, Hoàng N, Khôi N1 đang quản lý, sử dụng toàn bộ các thửa đất này nên án sơ thẩm buộc các Ông, Bà có nghĩa vụ giao lại phần đất cho bà H, Bà B (bà B chết ngày 31-8-2018 nên các thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà B được nhận như án sơ thẩm xác định là đúng).

Trên đất có cây trồng do gia đình ông T trồng, tại phiên tòa các Nguyên đơn tự nguyện thanh toán toàn bộ giá trị cây trồng có trên các thửa đất là 13.820.000 đồng, nên cấp sơ thẩm công nhận là có căn cứ.

[5]. Về yêu cầu của các Nguyên đơn hủy 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị S: Xét tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị S, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi căn cứ vào Bản án Dân sự phúc thẩm số 49/2014/DS-PT ngày 24/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã có hiệu lực pháp luật để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật.

Bản án Dân sự phúc thẩm nêu trên đã bị hủy bởi Quyết định giám đốc thẩm số 39/DS-GĐT ngày 06/7/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và thửa đất số 286 đã được tách thành 08 thửa đất, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giao một phần cho các Nguyên đơn, nên chấp nhận một phần khởi kiện của các Nguyên đơn, hủy

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất số 2992, 2993, 2994, 2987 là đúng.

Như đã phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là bà Trần Thị H, Trần Thị B (do ông Nguyễn T, Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng T1, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng C kế thừa quyền và nghĩa vụ) chia di sản thừa kế là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự kháng cáo không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ gì khác mới làm thay đổi toàn bộ nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đương sự, cần giữ nguyên án sơ thẩm.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị H, ông Nguyễn T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Nguyên đơn bà Trần Thị B (đã chết) được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Bị đơn ông Trần Ngọc T2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Những người được miễn án phí dân sự phúc thẩm nêu trên là người cao tuổi. Nên áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí để miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các đương sự.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Nguyễn Ngọc T3, ông Trần Nguyễn Ngọc L, bà Trần Nguyễn Thị Thiệu H1, ông Trần Nguyễn Ngọc D1 do có kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị này phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận.

[8]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn bà Trần Thị H; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Nguyên đơn bà Trần Thị B (đã chết) là ông Nguyễn T; Bị đơn ông Trần Ngọc T2; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, ông Trần Nguyễn Ngọc T3, ông Trần Nguyễn Ngọc L, bà Trần Nguyễn Thị Thiệu H1, ông Trần Nguyễn Ngọc D1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Căn cứ Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959;

Căn cứ Điều 674, 675, 676, 679, 685, 733, 734 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357, Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Điều 92, 147, 150, 157, 158, 164, 165, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là bà Trần Thị H, Trần Thị B (do ông Nguyễn T, Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng T1, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng C kế thừa quyền và nghĩa vụ) về “Tranh chấp thừa kế tài sản quyền sử dụng đất, tiền bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn các bà Trần Thị Hiền, Trần Thị B (do ông Nguyễn T, Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng T1, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng C kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) về “Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Đoàn Thị L2 gồm những người sau đây: ông Trần Ngọc T2, bà Trần Thị H, bà Trần Thị B (chết ngày 31-8-2018, có ông Nguyễn T và các con ông Nguyễn Hoàng H, ông Nguyễn Hoàng T1, ông Nguyễn Hoàng D, ông Nguyễn Hoàng C kế thừa quyền và nghĩa vụ).

4. Xác định diện tích 1521,9m² (quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 286 tờ bản đồ số 04 đo vẽ năm 1983 phường T, thành phố Q (nay biến động thành các thửa đất 2987, 2988, 2989, 2990, 2991, 2992, 2993, 2994, 911, 877, 878, 770, tờ bản đồ số 02) và số tiền 239.417.875 đồng (hai trăm ba mươi chín triệu bốn trăm mười bảy nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng) là di sản của bà Đoàn Thị L2 để lại.

5. Chia cho bà Trần Thị B được quyền sử dụng thửa đất số 2993, 2994; tờ bản đồ số 02 phường T, thành phố Q, diện tích đất 261,5m², chiều ngang mặt tiền đường Trần Cao Vân 10 m, chiều ngang phía Đông 10 m giáp thửa 2992, chiều dài phía Bắc 27,55m giáp các thửa 2987, 2988, 2989, 2990, 2991, chiều dài phía Nam 25,33m giáp thửa 911 (ký hiệu A1, A2 sơ đồ kèm theo).

- Chia cho bà Trần Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 191,3m² cắt từ thửa đất số 2992, tờ bản đồ số 02 phường T, thành phố Q, có chiều ngang mặt tiền đường T 5m, chiều ngang phía nam 5m giáp đất còn lại của thửa 2992, chiều dài phía Đông 37,98 m giáp đất còn lại của thửa 2992, chiều dài phía Tây 38,82 m giáp phần đất được chia cho ông Trần Ngọc T2 và đất còn lại của thửa 2992 (ký hiệu A5 sơ đồ kèm theo);

- Chia cho bà Trần Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 2987, tờ bản đồ số 02 phường T, thành phố Q, diện tích 257,2m², chiều ngang mặt tiền đường T 12,63m, chiều ngang phía nam 7,55m giáp thửa 2993, chiều dài phía đông 23,23m giáp thửa 2988, chiều dài phía tây có 04 đoạn gấp khúc từ bắc vào nam là 3,01m, 3,15m, 14,77m, 4,55m giáp đường Trần Cao Vân (ký hiệu A3 sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Trần Ngọc T2 được quyền sử dụng 04 thửa đất 2988, 2989,

2990, 2991 tờ bản đồ số 02 phường T, thành phố Q, diện tích 442,5m²; một phần của thửa 2992 tờ bản đồ số 02 phường T, thành phố Q, có diện tích 107,2m² có chiều ngang mặt tiền đường T 10,9m, chiều ngang phía nam 10,83m giáp đất còn lại của thửa 2992, chiều dài phía đông 9,34m giáp phần đất được giao cho bà B, chiều dài phía tự giáp thửa 2991 (ký hiệu A4 sơ đồ kèm theo).

6. Buộc các ông, bà Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị S, ông Trần Nguyễn Ngọc T3, ông Trần Nguyễn Ngọc D1, ông Trần Nguyễn Ngọc L, bà Trần Nguyễn Thị Thiệu H1, bà Phùng Thị H2, bà Phan Thị Tuyết L, các cháu Trần Phước T4, Trần Phước T5, Trần Ngọc Diễm P, Trần Nữ Bảo T6, Trần Phạm Cao T7, Bùi Hoàng N, Bùi Khôi N1 có nghĩa vụ giao các phần đất nêu trên cho bà Trần Thị H, bà Trần Thị B (bà B chết ngày 31-8-2018 nên ông Nguyễn T và các con là ông Nguyễn Hoàng H, ông Nguyễn Hoàng T1, ông Nguyễn Hoàng D, ông Nguyễn Hoàng C được nhận các phần đất nêu trên).

7. Ông Trần Ngọc T2 có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà Trần Thị H là 667.037.807 đồng (sáu trăm sáu mươi bảy triệu không trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm lẻ bảy đồng).

8. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H, Trần Thị B (ông T và các con kế thừa) về việc thanh toán cho ông Trần Ngọc T2 và gia đình toàn bộ giá trị cây có trên đất là 13.820.000 đồng (mười ba triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng). Bà Trần Thị H, bà Trần Thị B (ông T và các con kế thừa) được sở hữu toàn bộ cây có trên phần đất được chia.

9. Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị S, cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CG900821, sổ vào sổ CS07174 tại thửa đất số 2987, tờ bản đồ số 02, diện tích 251,2m² phường T.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CG907193L sổ vào sổ CS07169 tại thửa đất số 2992, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.537m² phường T.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CG900827, sổ vào sổ CS07168 tại thửa đất số 2993, tờ bản đồ số 02, diện tích 132,6m² phường T.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CG900828, sổ vào sổ CS07167 tại thửa đất số 2994, tờ bản đồ số 02, diện tích 126,3m² phường T.

Bà Trần Thị H, bà Trần Thị B (ông Nguyễn T và các con kế thừa), ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị Sinh có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

[10]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Thị H, ông Nguyễn T, ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị S được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Nguyễn Ngọc T3, ông Trần Nguyễn Ngọc D1, bà Trần Nguyễn Thị Thiệu H1, ông Trần Nguyễn Ngọc L phải chịu mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp mỗi người là 300.000 đồng. Theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001048 ngày 08/3/2019 (ông Trần Nguyễn Ngọc

T3); Theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001049 ngày 08/3/2019 (ông Trần Nguyễn Ngọc D1); Theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001050 ngày 08/3/2019 (bà Trần Nguyễn Thị Thiều H1); Theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001601 ngày 08/3/2019 (ông Trần Nguyễn Ngọc L), của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Các Ông T3, ông Danh, bà Hoa, ông Lam đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[11]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long